

Số: ~~968~~/TB-DTKV.IX

Quảng Trị, ngày 13 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

**V/v lựa chọn tổ chức hành nghề bán đấu giá gạo DTQG thuộc
chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026**

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015, Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 hướng dẫn nhập, xuất mua bán hàng dự trữ quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên công đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng công đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Quyết định 145/QĐ-DTNN ngày 31/3/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia về lương thực năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-CDT ngày 13/10/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc tiếp tục thực hiện kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 967/QĐ-DTKV.IX ngày 13/10/2026 của Chi cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX về việc điều chỉnh Quyết định số 912/QĐ-DTKV.IX ngày 25/9/2026 của Chi cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX thông báo về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

Tên đơn vị: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX.

Địa chỉ: Số 21 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá: Gạo dự trữ quốc gia nhập kho năm 2025 (đợt 1).

- Số lượng: 6.758.585 kg, chia thành 22 đơn vị tài sản.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

- Chất lượng: Gạo sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1), chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành theo Thông tư 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia - QCVN 06:2019/BTC.

3. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: **60.151.406.500 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ một trăm năm mươi một triệu, bốn trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng chẵn./.)

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Tổ chức hành nghề đấu giá đáp ứng các tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 4, Điều 56 Luật Đấu giá và Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản; Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp và các tiêu chí khác do Chi cục DTNN khu vực IX quy định.

(Kèm theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản).

Tổ chức hành nghề đấu giá được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại.

Trường hợp có từ 2 tổ chức có số điểm cao nhất bằng nhau thì ưu tiên lựa chọn: Tổ chức hành nghề đấu giá chào giá đấu giá dịch vụ đấu giá (không bao gồm 2% phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm) thấp hơn.

5. Hồ sơ tham gia tổ chức đấu giá:

- Văn bản đề nghị tham gia tổ chức đấu giá;

- Hồ sơ năng lực thể hiện đầy đủ tài liệu chứng minh các nội dung theo quy định tại mục 4.

6. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- **Thời gian nhận hồ sơ:** Từ ngày thông báo đến trước 17 giờ 30 ngày 16/10/2026 (Trong giờ hành chính).

- **Địa điểm nhận hồ sơ:** Hồ sơ được đóng bì, niêm phong và dán kín gửi trực tiếp tại Bộ phận văn thư - Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX, số 21 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX thông báo để các tổ chức đấu giá được biết và đăng ký tham gia.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Công TTĐT Cục DTNN;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, QLH (08b).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Diện



Phụ lục
CHI TIẾT ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÀN ĐẦU GIÁ GẠO NHẬP KHO NĂM 2025 (Đợt 1)
(Kèm theo Thông báo số 38/TB-DTKV ngày 13/10/2026 của Chi cục DTNN khu vực IX)

TT	Đơn vị tài sản	Địa điểm kho để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm tài sản (đồng)	Khoản tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
I. Điểm kho dự trữ ĐK2.KV9			2.220.000		19.758.000.000	1.975.800.000
1	ĐVTS 01	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho K4/2, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000
2	ĐVTS 02	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho K4/3, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000
3	ĐVTS 03	Lô số 3+ Lô số 4 Ngăn kho K4/3, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000
4	ĐVTS 04	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho K4/4, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000
5	ĐVTS 05	Lô số 3+ Lô số 4 Ngăn kho K4/4, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000
6	ĐVTS 06	Lô số 3+ Lô số 4 Ngăn kho K5/4, Kho Quảng Bình, Điểm kho Dự trữ ĐK2.KV9 (TDP 4 Bắc Lý, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị)	370.000	8.900	3.293.000.000	329.300.000

II. Điểm kho dự trữ ĐK4.KV9			1.124.000		10.003.600.000	1.000.360.000
7	ĐVTS 07	Lô số 3, Lô số 4 Ngăn kho K4/3, Kho Quảng Trị, Điểm kho Dự trữ ĐK4.KV9 (Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị)	374.000	8.900	3.328.600.000	332.860.000
8	ĐVTS 08	Lô số 1, Lô số 2 Ngăn kho K4/4, Kho Quảng Trị, Điểm kho Dự trữ ĐK4.KV9 (Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị)	376.000	8.900	3.346.400.000	334.640.000
9	ĐVTS 09	Lô số 3, Lô số 4 Ngăn kho K4/4, Kho Quảng Trị, Điểm kho Dự trữ ĐK4.KV9 (Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị)	374.000	8.900	3.328.600.000	332.860.000
III. Điểm kho dự trữ ĐK5.KV9			1.074.585		9.563.806.500	956.380.650
10	ĐVTS 10	Ngăn kho A3/1, Kho Hải Phú I, Điểm kho Dự trữ ĐK5.KV9 (Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị)	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
11	ĐVTS 11	Ngăn kho A3/2, Kho Hải Phú I, Điểm kho Dự trữ ĐK5.KV9 (Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị)	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
12	ĐVTS 12	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho K5/1, Kho Hải Phú II, Điểm kho Dự trữ ĐK5.KV9 (Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị)	224.585	8.900	1.998.806.500	199.880.650
13	ĐVTS 13	Lô số 3+ Lô số 4 Ngăn kho K5/1, Kho Hải Phú II, Điểm kho Dự trữ ĐK5.KV9 (Xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
IV. Điểm kho dự trữ ĐK12.KV9			1.500.000		13.350.000.000	1.335.000.000
14	ĐVTS 14	Ngăn kho A1/2, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
15	ĐVTS 15	Ngăn kho A1/4, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
16	ĐVTS 16	Ngăn kho A3/1, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000

17	DVTS 17	Ngăn kho A3/2, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
18	DVTS 18	Ngăn kho A3/3, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
19	DVTS 19	Ngăn kho A3/4, Kho Hương Trà, Điểm kho Dự trữ ĐK12.KV9 (Phường Hương Trà, thành phố Huế)	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
V. Điểm kho dự trữ ĐK7.KV9			840.000		7.476.000.000	747.600.000
20	DVTS 20	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho A5/1, Kho Hương Thủy, Điểm kho Dự trữ ĐK7.KV9 (100A Sóng Hồng, Phường Phú Bài, thành phố Huế)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
21	DVTS 21	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho A5/2, Kho Hương Thủy, Điểm kho Dự trữ ĐK7.KV9 (100A Sóng Hồng, Phường Phú Bài, thành phố Huế)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
22	DVTS 22	Lô số 1+ Lô số 2 Ngăn kho A8/3, Kho Hương Thủy, Điểm kho Dự trữ ĐK7.KV9 (100A Sóng Hồng, Phường Phú Bài, thành phố Huế)	280.000	8.900	2.492.000.000	249.200.000
TỔNG CỘNG			6.758.585		60.151.406.500	6.015.140.650



BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Thông báo số 5/TB-DTKV.IX ngày 13/10/2026 của Chi cục DTNN khu vực IX)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0

III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0

3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách dưới đây: Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	4,0

	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0

V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	3,0
1.	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có khả năng đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc đấu giá trên Hệ thống đấu giá trực tuyến đảm bảo quy định tại Nghị quyết số 66.21/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ và Văn bản số 4796/BCA-QLHC ngày 09/9/2026 của Bộ Công an.	3,0
Tổng số điểm		95

Ghi chú:

1. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 33 và điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản.

2. Năm trước liền kề tại mục 4 phần II, mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 và mục 9 phần IV Phụ lục này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

3. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/01 đến ngày 31/3 hàng năm thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước của năm liền kề. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/4 hàng năm trở đi thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước liền kề.

4. Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.